

Số: 118/TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 21 tháng 3 năm 2017

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 256/SNN-KH ngày 23/02/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, phường thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2016: 11.060.458.524 đồng, trong đó:

- Số tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 4.466.370.415 đồng;
- Số tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 6.594.088.109 đồng.

(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)

2. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 31/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo đề Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện: Đắk Tô, Tu Mơ Rông;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KHKT

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016 THEO LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Thông báo số 118/TB-QBVPTTR ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô.

ĐVT: Đồng

TT	Lưu vực	★ Diện tích nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tiền chi trả DVMTR năm 2016	Trong đó		Số tiền DVMTR tạm ứng năm 2016	Số tiền thanh toán đợt này
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QL BVR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
Tổng		29.460,90	26.874,52		11.060.458.524	1.106.045.852	9.954.412.671	4.466.370.415	6.594.088.109
I	Lưu vực sông Sê San	25.738,32	23.509,60		10.454.854.070	1.045.485.407	9.409.368.663	4.221.818.726	6.233.035.344
1	Nhà máy thủy điện IaLy	25.738,32	23.509,60	152.231	3.578.890.262	357.889.026	3.221.001.236	1.445.206.774	2.133.683.488
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	25.738,32	23.509,60	53.412	1.255.696.248	125.569.625	1.130.126.623	507.067.999	748.628.249
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	25.738,32	23.509,60	19.632	461.530.857	46.153.086	415.377.772	186.372.722	275.158.135
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	25.738,32	23.509,60	53.919	1.267.620.423	126.762.042	1.140.858.381	511.883.150	755.737.272
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	25.738,32	23.509,60	14.141	332.456.851	33.245.685	299.211.166	134.250.803	198.206.047
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	25.275,35	23.092,92	35.784	826.358.537	82.635.854	743.722.684	333.695.327	492.663.210
7	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 3	10.951,21	10.122,91	58.298	590.140.871	59.014.087	531.126.784	238.307.275	351.833.596
8	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 4	10.951,21	10.122,91	116.678	1.181.119.196	118.111.920	1.063.007.277	476.952.725	704.166.471
9	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 5	10.951,21	10.122,91	13.632	137.990.898	13.799.090	124.191.808	55.722.687	82.268.211
10	Nhà máy thủy điện Đắk Ne	462,97	416,67	47.758	19.899.553	1.989.955	17.909.597	8.035.722	11.863.830
11	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa	4.431,28	4.044,28	81.987	331.580.505	33.158.050	298.422.454	133.896.922	197.683.582
12	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa 2	4.572,95	4.169,19	23.830	99.352.221	9.935.222	89.416.999	40.119.839	59.232.381
13	Nhà máy thủy điện Kon Đào	4.572,95	4.169,19	5.421	22.600.063	2.260.006	20.340.057	9.126.227	13.473.836
14	Nhà máy thủy điện Đắk Lây	3.339,21	3.102,10	112.704	349.617.586	34.961.759	314.655.827	141.180.552	208.437.034
II	Lưu vực nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	3.722,58	3.364,92	179.976	605.604.453	60.560.445	545.044.008	244.551.689	361.052.764

2art